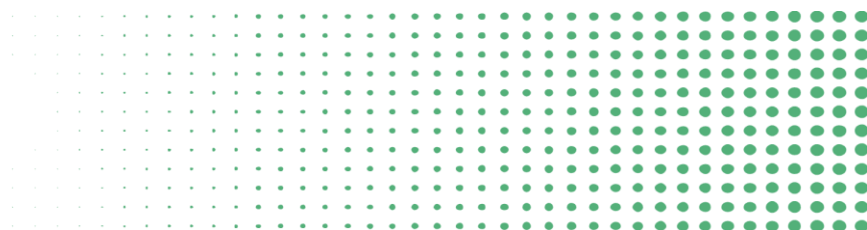


2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 09 NĂM 2023



30
THÁNG 09



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Tài sản có rủi ro tín dụng	8
TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
TSCRRT tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
TSCRRT tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Hợp nhất	21

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	8
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho TCTC trong nước riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất	12
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRRT và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRRT và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRRT và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank (Ngân hàng) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn so với yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ mỗi nửa năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Với sự phát triển tất yếu của các thông lệ quốc tế tiên tiến, NHNN đã đưa ra định hướng triển khai Basel II IRB & Basel III đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2025, việc áp dụng Basel II IRB sẽ được triển khai thí điểm tại các NHTM do NHNN lựa chọn. Các quy định và hướng dẫn triển khai tương ứng đang tiếp tục được nghiên cứu và xây dựng. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 liên quan đến việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam sẽ được NHNN công bố theo lộ trình.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2023 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó.

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



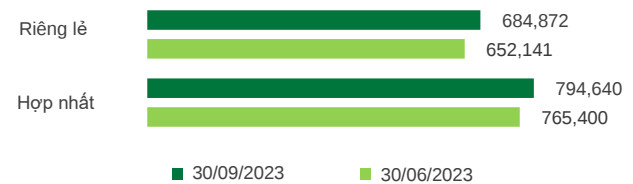
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 601,566 tỷ đồng; hợp nhất: 672,648 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 745,141 tỷ đồng; hợp nhất: 813,478 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 86.33% và 88.10%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có bốn công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, và Công ty CP Bảo hiểm OPES, với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.9%, và 98%. Cả bốn công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank (VPB AMC)



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC)



Công ty CP Chứng khoán VPBank (VPBankS)



Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (OPES)

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,815	2,815	2,815	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	8,379	8,379	8,379	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	111,624	111,624	111,624	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	147	147	-	147	95 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	454,014	454,014	454,014	-	-	-
Mua nợ	g	6,225	6,225	6,225	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	86,435	86,435	86,435	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	21,608	21,608	300	-	-	21,308
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	52,768	52,768	52,768	-	-	-
Tổng		744,015	744,015	722,560	147	95	21,308

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,815	2,815	2,815	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,034	9,034	9,034	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	98,887	98,887	98,887	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	13,193	12,818	12,818 ⁽⁴⁾	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	75	75	-	75	95 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	521,566	521,736	521,736	-	-	-
Mua nợ	g	828	828	828	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	87,621	87,491	87,491	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	i-1, i-2	189	834	189	-	-	645
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	59,077	58,205	58,205	-	-	-
Tổng		793,285	792,723	792,003	75	95	645

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn :

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2023, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất giảm nhẹ lần lượt 0.13% và 0.09% so với 30/06/2023, đạt 12.05% và 13.77%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng tổng tài sản có rủi ro (tăng 5.0% và 3.8% lần lượt trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất) lớn hơn mức tăng trưởng vốn tự có. Trong quý 3 năm 2023, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo TBKVRR năm 2023 – 2025 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		30/09/2023		30/06/2023	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	684,872	794,640	652,141	765,400
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	601,566	672,648	569,137	643,221
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	2,596	2,446	1,667	1,680
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	75,804	114,625	72,425	111,538
	Tài sản có rủi ro Thị trường	4,906	4,921	8,912	8,961
B	Tổng vốn yêu cầu	54,790	63,571	52,171	61,232
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	48,126	53,812	45,531	51,458
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	208	195	133	134
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	6,064	9,170	5,794	8,923
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	392	394	713	717
C	Vốn tự có	82,541	109,393	79,423	106,045
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	104,326	105,034	101,865	102,323
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(477)	5,004	(1,134)	4,367
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	21,308	645	21,308	645
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	15.23%	13.22%	15.62%	13.37%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	12.05%	13.77%	12.18%	13.85%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 30/06/2023, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 3.1 nghìn tỷ đồng và 3.3 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do tăng trưởng Vốn cấp 1, đến từ lợi nhuận thu được trong Quý 3 năm 2023.

Cụ thể, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 2.5 nghìn tỷ đồng và 2.7 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, Vốn Cấp 2 tăng 0.6 nghìn tỷ đồng trên cả cơ sở riêng lẻ và cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/09/2023	30/06/2023
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)				
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)÷(7)$				
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	67,434	67,434
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	959	959
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	723	723
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,374	7,374
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	28,719	26,258
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)÷(10)$				
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	883	883
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)				
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)÷(16)$				
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,736	2,513

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)		Tham chiếu	30/09/2023	30/06/2023
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)			3,213	3,647
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		3,213	3,647
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			21,308	21,308
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		15,732	15,732
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			82,541	79,423

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất		Tham chiếu	30/09/2023	30/06/2023
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)			105,034	102,323
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)			105,954	103,250
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	67,434	67,434
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,804	1,804
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	650	650
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,030	9,030
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	27,037	24,332
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

	Tham chiếu	30/09/2023	30/06/2023
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\Sigma(9)-(11)$		920	927
9	Lợi thế thương mại	37	44
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	883	883
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		5,004	4,367
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\Sigma(12)-(18)$		8,217	8,014
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	3,079	2,877
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,138	5,137
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		3,213	3,647
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	3,213	3,647
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		645	645
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	645	645
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		109,393	106,045

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 87.8% trên cơ sở riêng lẻ và 84.7% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2023, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 32.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 29.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, tương đương tỷ lệ lần lượt là 5.7% và 4.6%, đến từ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng, lần lượt là 35.8 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 34.2 nghìn tỷ đồng (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 0.5% lên 80.7% trên cơ sở riêng lẻ và 0.2% lên 82.7% trên cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	30/09/2023		30/06/2023	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	14	1	15	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	71,746	5,740	68,094	5,448
Khoản phải đòi doanh nghiệp	319,271	25,542	299,890	23,991
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	14,568	1,166	10,497	840
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,790	543	6,343	507
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	119,427	9,554	117,602	9,408
Khoản nợ xấu	23,544	1,884	21,331	1,706
Các loại tài sản khác	46,206	3,696	45,365	3,630
Tổng	601,566	48,126	569,137	45,531

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	30/09/2023		30/06/2023	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	14	1	15	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	63,824	5,106	58,184	4,655
Khoản phải đòi doanh nghiệp	346,459	27,717	328,300	26,264
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,212	1,297	12,132	971
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,790	543	6,343	507
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	150,927	12,074	148,301	11,864
Khoản nợ xấu	36,982	2,959	38,801	3,104
Các loại tài sản khác	51,440	4,115	51,145	4,092
Tổng	672,648	53,812	643,221	51,458

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2023, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 3 năm 2023, 89.7% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (chiếm 73.7% trên cơ sở hợp nhất).

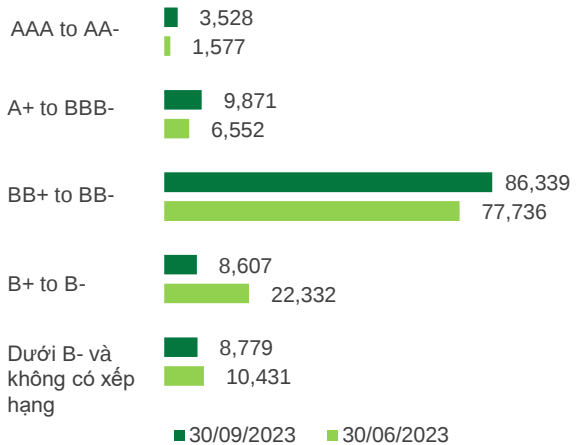
So với kỳ báo cáo 30/06/2023, TSCRR tín dụng đối với các khoản phải đòi tổ chức tài chính tăng lần lượt là 3.6 nghìn tỷ đồng và 5.6 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do sự gia tăng dư nợ của nhóm xếp hạng BB+ đến BB- và giảm dư nợ của nhóm xếp hạng B+ đến B-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Riêng lẻ			Đơn vị: tỷ đồng			
			30/09/2023		30/06/2023	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	280	22	140	11
	BB+ đến BB-	40%	24,874	1,990	23,318	1,866
	B+ đến B-	50%	2,590	207	4,440	355
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	15,198	1,216	18,685	1,495
Tổng			42,942	3,435	46,583	3,727
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	18,068	1,446	12,270	982
	B+ đến B-	100%	3,477	278	3,854	308
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,426	194	2,191	175
Tổng			23,971	1,918	18,315	1,465

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Riêng lẻ		Đơn vị: tỷ đồng			
		30/09/2023		30/06/2023	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
HSRR					
Từ AAA đến AA-	20%	706	57	315	25
Từ A+ đến BBB-	50%	4,126	330	2,880	231
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1	0	1	0
Tổng		4,833	387	3,196	256

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước – Hợp nhất			Đơn vị: tỷ đồng			
			30/09/2023		30/06/2023	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	280	22	140	11
	Từ BB+ đến BB-	40%	25,136	2,011	24,524	1,962
	Từ B+ đến B-	50%	2,616	209	4,965	397
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	5,632	451	5,906	473
Tổng			33,664	2,693	35,535	2,843
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	19,321	1,546	13,369	1,070
	Từ B+ đến B-	100%	3,477	278	3,854	308
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,426	194	2,191	175
Tổng			25,224	2,018	19,414	1,553

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài – Hợp nhất		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			30/09/2023		30/06/2023	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	706	57	315	25	
Từ A+ đến BBB-	50%	4,229	338	2,919	234	
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1	0	1	0	
Tổng		4,936	395	3,235	259	

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Xây dựng;
- Sản xuất;

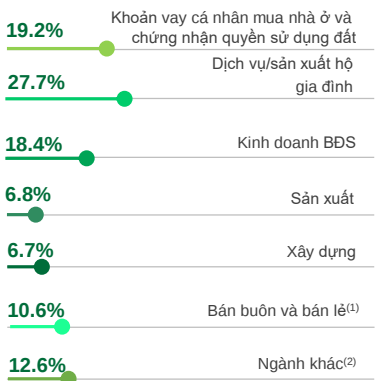
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 27.7% và 32.7% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 21.4% (cơ sở riêng lẻ) và 26.3% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 115% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

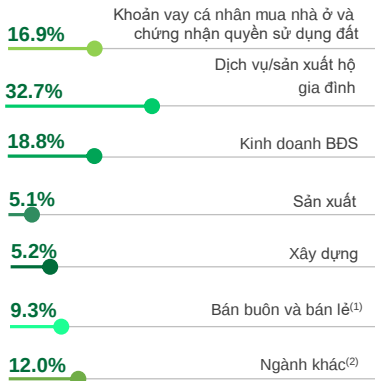
Ngành sản xuất có HSRR trung bình 98% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, do phần lớn danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN có thông tin tài chính tốt, với mức rủi ro vừa phải.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	71,439	81%	NA	NA	81%	71,439	81%	NA	NA	81%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	91,636	72%	147%	NA	72%	129,549	76%	147%	NA	76%
Kinh doanh BĐS	96,082	75%	116%	113%	113%	112,452	75%	116%	114%	115%
Sản xuất	26,047	85%	104%	96%	98%	26,047	85%	104%	96%	98%
Xây dựng	29,699	85%	106%	115%	113%	30,908	85%	106%	116%	114%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	45,874	81%	108%	90%	95%	45,874	81%	108%	90%	95%
Ngành khác ⁽²⁾	68,253	80%	109%	123%	118%	75,609	80%	109%	123%	120%

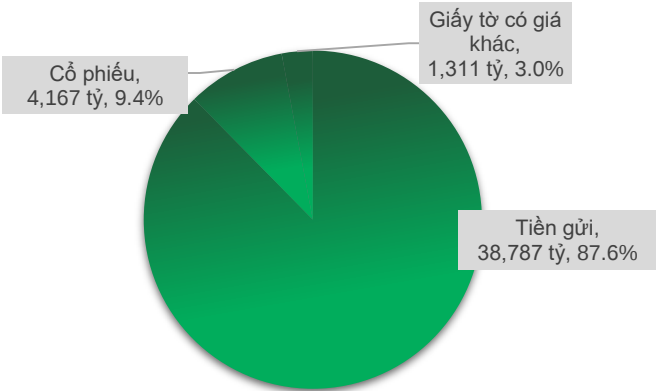
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 3 năm 2023, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 87.6% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Riêng lẻ

30/09/2023

30/06/2023

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	6	4	-	5	5
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	71,738	71,738	9,224	72,808	68,086
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,485	311,711	301,215	20,897	288,998	278,347
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	14,568	14,568	-	10,497	10,497
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,790	6,790	-	6,343	6,343
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	7,542	122,487	119,184	5,919	119,923	117,357
Khoản nợ xấu	3	23,290	23,285	55	21,083	21,026
Các loại tài sản khác	11,790	56,596	46,050	6,700	51,333	45,365
Tổng	40,822	607,186	582,834	42,795	570,990	547,026

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	10	10	1	10	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	8	8	-	8	8
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,981	19,474	18,056	2,097	23,018	21,543
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	245	243	2	247	245
Khoản nợ xấu	44	306	259	59	376	305
Các loại tài sản khác	1,414	226	156	1,715	996	0
Tổng	3,443	20,269	18,732	3,874	24,655	22,111

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ – Hợp nhất

30/09/2023

30/06/2023

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	6	4	-	5	5
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	63,816	63,816	9,224	62,898	58,176
Khoản phải đòi doanh nghiệp	21,485	338,899	328,403	20,897	317,407	306,757
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,212	16,212	-	12,132	12,132
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,790	6,790	-	6,343	6,343
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	7,542	153,988	150,684	5,919	150,622	148,056
Khoản nợ xấu	3	36,728	36,723	55	38,553	38,496
Các loại tài sản khác	11,790	61,829	51,284	6,700	57,114	51,145
Tổng	40,822	678,268	653,916	42,795	645,074	621,110

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	10	10	1	10	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	8	8	-	8	8
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,981	19,474	18,056	2,097	23,018	21,543
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	245	243	2	247	245
Khoản nợ xấu	44	306	259	59	376	305
Các loại tài sản khác	1,414	226	156	1,715	996	0
Tổng	3,443	20,269	18,732	3,874	24,655	22,111

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2023, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.3% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2023, TSCRR của RRTD đối tác tăng mạnh 56%, chủ yếu do gia tăng giá trị chịu rủi ro đối với giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

30/09/2023

30/06/2023

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	2,408	193	1,404	112
Doanh nghiệp	188	15	263	21
Tổng	2,596	208	1,667	133
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	2,258	180	1,412	113
Doanh nghiệp	188	15	268	21
Tổng	2,446	195	1,680	134

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/09/2023, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 0.7% và 0.6% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể, ở mức 81%.

So với kỳ báo cáo 30/06/2023, vốn yêu cầu cho RRTT giảm 45% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm 248 triệu USD trạng thái ngoại tệ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/09/2023		30/06/2023	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	4,005	320	2,204	176
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	901	72	6,708	537
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	4,906	392	8,912	713
Hợp nhất				
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	4,005	321	2,204	176
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	916	73	6,757	541
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	4,921	394	8,961	717

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2023, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.2% và 14.4% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

Sơ với kỳ báo cáo 30/06/2023, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ lần lượt 5% và 3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/09/2023			30/06/2023		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	28,845	2,307	46,152	28,447	2,276	45,516
Cấu phần IC	15,799	1,263	25,278	15,998	1,280	25,597
Cấu phần SC	12,296	984	19,674	11,731	939	18,770
Cấu phần FC	750	60	1,200	718	57	1,149
BI – Quý năm trước đó	28,100	2,248	44,960	26,293	2,103	42,069
Cấu phần IC	15,058	1204	24,092	13,836	1,107	22,138
Cấu phần SC	11,921	954	19,074	10,887	871	17,419
Cấu phần FC	1,121	90	1,794	1,570	125	2,512
BI – Quý hai năm trước đó	18,859	1,509	30,175	17,685	1,415	28,295
Cấu phần IC	11,636	931	18,618	11,175	894	17,879
Cấu phần SC	5,489	439	8,782	5,017	401	8,028
Cấu phần FC	1734	139	2,775	1,493	120	2,388
Tổng	75,804	6,064	121,287	72,425	5,794	115,880

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Đơn vị: tỷ đồng					
	30/09/2023			30/06/2023		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	42,914	3,433	68,664	42,553	3,405	68,086
Cấu phần IC	23,335	1,866	37,336	24,316	1,945	38,906
Cấu phần SC	18,559	1,485	29,696	17,241	1,380	27,586
Cấu phần FC	1020	82	1,632	996	80	1,594
BI – Quý năm trước đó	40,301	3,224	64,481	37,729	3,018	60,367
Cấu phần IC	24,538	1,963	39,261	22,719	1,817	36,351
Cấu phần SC	14,620	1170	23,392	13,374	1,070	21,399
Cấu phần FC	1,143	91	1,828	1,636	131	2,617
BI – Quý hai năm trước đó	31,410	2,513	50,254	31,256	2,500	50,009
Cấu phần IC	21,604	1,728	34,566	21,860	1,749	34,976
Cấu phần SC	8,051	644	12,881	7,867	629	12,587
Cấu phần FC	1,755	141	2,807	1,529	122	2,446
Tổng	114,625	9,170	183,399	111,538	8,923	178,462

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ECAIs: Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng nhà nước

RRHD: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,815	-	2,815
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	8,379	-	8,379
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		111,624	-	111,624
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	97,007	-	97,007
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	14,618	-	14,618
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	147	-	147
A6	VI. Cho vay khách hàng		446,932	-	446,932
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	454,014	-	454,014
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(7,082)	-	(7,082)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		6,178	-	6,178
A7-1	1. Mua nợ	g	6,225	-	6,225
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(47)	-	(47)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		86,218	-	86,218
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	86,435	-	86,435
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(217)	-	(217)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		21,269	-	21,269
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	21,419	-	21,419
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(339)	-	(339)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,529	-	1,529
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,260	-	1,260
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,569	-	2,569
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,309)	-	(1,309)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		269	-	269
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,008	-	1,008
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(739)	-	(739)

		Đơn vị: tỷ đồng			
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	k	51,239	-	51,239
A12-1	1. Các khoản phải thu		38,863	-	38,863
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		6,990	-	6,990
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		5,452	-	5,452
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(66)	-	(66)
Tổng tài sản			736,330	-	736,330
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		632,004	-	632,004
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13	-	13
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		151,862	-	151,862
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80,589	-	80,589
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		71,273	-	71,273
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		422,557	-	422,557
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		27	-	27
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		39,196	-	39,196
B17	VII. Các khoản nợ khác		18,349	-	18,349
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		12,592	-	12,592
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,757	-	5,757
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Tại thời điểm 30/09/2023					
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		104,326	-	104,326
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	67,434	-	67,434
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(883)	-	(883)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		9,056	-	9,056
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	959	-	959
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,374	-	7,374
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	723	-	723
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	28,719	-	28,720
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			736,330	-	736,330

					Đơn vị: tỷ đồng
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoại phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,815	-	2,815
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,034	-	9,034
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		98,887	(0)	98,887
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	84,269	(0)	84,269
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	14,618	-	14,618
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		13,111	(372)	12,739
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	13,193	(375)	12,818
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(82)	3	(79)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	75	-	75
A6	VI. Cho vay khách hàng		508,799	168	508,967
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	521,566	170	521,736
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(12,767)	(2)	(12,769)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		822	-	822
A7-1	1. Mua nợ	g	828	-	828
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6)	-	(6)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		87,404	(130)	87,274
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	86,435	-	86,435
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	1,186	(130)	1,056
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(217)	-	(217)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		189	645	834
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	i-1	-	645	645
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	i-2	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,899	(4)	1,895
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,319	(3)	1,316
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,986	(18)	2,968
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,667)	15	(1,652)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		580	(1)	579
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,803	(2)	1,801
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,223)	1	(1,222)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	57,178	(868)	56,310
A12-1	1. Các khoản phải thu		40,781	(277)	40,504
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		8,114	(3)	8,111
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,300	-	1,300
A12-4	4. Tài sản Có khác		7,081	(588)	6,493
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		138	(101)	37
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(98)	-	(98)
Tổng tài sản			780,213	(561)	779,652
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		670,221	(778)	669,443
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13	-	13
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		160,069	-	160,069
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80,100	-	80,100
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		79,969	-	79,969
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		421,472	49	421,521
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		27	-	27
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		64,999	645	65,644
B17	VII. Các khoản nợ khác		23,641	(1,472)	22,169
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		13,727	32	13,759
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		68	-	68
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		9,846	(1,504)	8,342
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Đơn vị: tỷ đồng		
			Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2023			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		109,992	217	110,209
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	67,434	-	67,434
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(883)	-	(883)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		11,486	(3)	11,483
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,807	(3)	1,804
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,030	-	9,030
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	650	-	650
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	26,804	233	27,037
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		5,151	(13)	5,138
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			780,213	(561)	779,652

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

